

Bản án số: 447/2017/HS-PT

Ngày 18/8/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần X Minh

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2017, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 223/2017/HSPT-TL ngày 15 tháng 05 năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Thanh X và Võ Huệ Tr, do có kháng cáo của hai bị cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với bản án hình sự sơ thẩm số 90/2017/HSST ngày 14/3/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị:

1/. Nguyễn Thanh X, giới tính: nam, sinh năm 1958 tại Thành phố Hồ Chí Minh; thường trú: đường C, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên quyền Giám đốc Công ty phát triển kinh tế D; con ông Nguyễn An B và bà Tất H (chết); hoàn cảnh gia đình: có vợ và 02 con (lớn 25 tuổi, nhỏ 20 tuổi); tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/5/2009 đến ngày 30/01/2011, được thay đổi bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt).

2. Võ Huệ Tr, giới tính: nam, sinh năm 1944 tại tỉnh Long An; thường trú: đường Ng, Phường X1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Đảng phái: Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng); trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty phát triển kinh tế D; con ông Võ Văn Ch và bà Nguyễn Thị A (chết); hoàn cảnh gia đình: có vợ và

04 con, lớn nhất sinh năm 1978, nhỏ nhất sinh năm 1983; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo tại ngoại (có mặt).

** Nguyên đơn dân sự: Tổng công ty S*

Trụ sở: đường Ph, phường Ph, Quận Y1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền:

1. Ông Trần Mạnh C1. Sinh năm: 1985

Chức vụ: Chuyên viên pháp chế (vắng mặt).

2. Ông Lê Thanh L. Sinh năm: 1952

Chức vụ: Chuyên viên pháp chế (vắng mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty phát triển kinh tế D

Trụ sở: đường Đ, phường Đ1, Quận Y1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Võ H1. Sinh năm: 1961

Chức vụ: Trưởng phòng Kế toán – Tài chính (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm: 1959,

Thường trú tại: đường C, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Ông Dương Đức Ph1. Sinh năm: 1960.

Thường trú tại: đường H3, quận Ph2, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị Anh Đ2. Sinh năm: 1958.

Thường trú tại: đường B1, phường L, quận Th, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

5. Ông Phan Thanh V. Sinh năm: 1967.

Thường trú tại: đường N, Quận Y1, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Ông Nguyễn Thanh Đ3. Sinh năm: 1973.

Thường trú tại: đường H4, Phường X2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

7. Bà Võ Thị Tường O. Sinh năm: 1974.

Trú tại: đường L1, phường Ph3, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

8. Bà Lê Thị Phương L2. Sinh năm: 1959

Thường trú tại: đường H5, Quận Y2, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

9. Bà Lê Khánh X2. Sinh năm: 1955

Thường trú tại: Chung cư A, Quận Y3, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung vụ án như sau:

Công ty Phát triển Kinh tế D trực thuộc Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh được thành lập từ tháng 7 năm 1987, tiền thân là Công ty thủy hải sản D được đổi tên năm 1993.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, với ngành nghề kinh doanh: Chế biến nông lâm hải sản, súc sản, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, thu mua hải sản; xuất khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản.... nhập khẩu trực tiếp máy móc thiết bị vật tư, nguyên nhiên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất và kinh doanh của đơn vị.

Công ty D do Võ Huệ Tr làm Giám đốc, đến tháng 6/2006 Nguyễn Thanh X lên làm quyền Giám đốc. Trong thời gian điều hành hoạt động công ty, Võ Huệ Tr, Nguyễn Thanh X và đồng phạm đã có hành vi trái pháp luật cụ thể như sau:

1- Hành vi ký hợp đồng ngoại thương bán hàng giả mạo để đưa mặt hàng tôm đông lạnh sang Mỹ tiêu thụ thông qua một nước thứ ba, gây thất thoát 38.747.126.299 đồng và 43.397,5 USD của Nguyễn Thanh X, Võ Huệ Tr, Ngô Ngọc S và Đặng Hữu Th:

Trước khi Công ty D xuất lô hàng đầu tiên cho công ty O (tại Mỹ), Công ty D có nhiều văn bản gửi Tổng công ty Thương mại S để xin chủ trương xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ, cụ thể:

- Ngày 09/02/2004, Công ty S có thông báo số 110/TB-TH về nội dung cuộc họp ngày 29/01/2004: Hoạt động của Công ty D liên quan đến vụ kiện bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ, đề tìm biện pháp tháo gỡ, sau đó có đưa ra 02 giải pháp “Công ty tiếp tục trao đổi với các ban hàng nhập khẩu truyền thống của Mỹ để cùng thống nhất về việc tổ chức hoạt động mua bán thông qua một pháp nhân mới được thành lập tại Mỹ. Đồng thời Công ty D khảo sát và tính toán kỹ khả năng xuất khẩu thông qua cảng của một nước thứ ba”.

- Ngày 10/4/2004, Công ty D có công văn số 141/KHTH-CF gửi Công ty S về phương án xuất khẩu tôm đông lạnh sang Mỹ thông qua công ty trung gian và xin chủ trương Tổng công ty. Theo phương án này thì các nhà nhập khẩu mua hàng của Công ty D thông qua hợp đồng thương mại, thanh toán D/A (chấp nhận thanh toán khi nhận chứng từ) trong vòng 60-90 ngày.

- Ngày 15/4/2004, Công ty S có công văn số 413/TCT-KHKD gửi Công ty D có lưu ý về “Phương thức thanh toán D/A là một phương thức thanh toán

mà phần rủi ro hoàn toàn thuộc về người bán và thường chỉ áp dụng giữa các đối tác có quan hệ chặt chẽ và gần như tin tưởng nhau tuyệt đối”.

- Ngày 27/7/2004, Công ty S có thông báo 1012/TCT-KHKD tiếp tục chỉ đạo Công ty D thực hiện một trong hai phương án tại Thông báo 110/TB-TH “Đồng ý cho Công ty D đẩy mạnh việc xuất khẩu qua một công ty trung gian” mà *công ty trung gian này là một pháp nhân mới ở nước ngoài do Công ty S có trách nhiệm thành lập* (theo giải trình của Công ty S thì pháp nhân này không thành lập được vì gặp khó khăn). Công ty D chịu trách nhiệm tính toán kỹ các chi phí để thực hiện các thương vụ kinh doanh.

Như vậy, Công ty S không có chỉ đạo hoặc phê duyệt cho phép Công ty D xuất khẩu tôm đông lạnh qua nước trung gian theo phương án của Công ty D. Nhưng Võ Huệ Tr, Nguyễn Thanh X, Dương Đức Ph1 – Trưởng phòng kế hoạch tổng hợp Công ty D vẫn tự liên kết với các công ty nước ngoài làm công ty trung gian để xuất khẩu tôm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước. Ngoài ra, Công ty S còn lưu ý Ban giám đốc Công ty D về phương thức thanh toán và tính toán kỹ các chi phí để thực hiện các thương vụ kinh doanh, nhưng không được Võ Huệ Tr, Nguyễn Thanh X chấp hành mà đã biến tướng các hợp đồng ký gửi thành các hợp đồng xuất khẩu nhằm được Hải quan thông quan, cụ thể:

Nguyễn Thanh X đã chỉ đạo cho các bộ phận nghiệp vụ làm các hợp đồng mua bán để phù hợp với bộ chứng từ xuất khẩu. Các chi phí phát sinh không có trong các tờ trình hoặc trong hợp đồng với nước ngoài. Đến nay số tiền chi phí cho những lô hàng còn tồn quá lớn và không thể thu hồi.

Đặng Hữu Th - Trưởng phòng xuất nhập khẩu khai: Th có báo cáo cho Nguyễn Thanh X biết là hợp đồng ký gửi không được thông quan, phải làm hợp đồng mua bán thì Hải quan mới cho thông quan lô hàng và được Nguyễn Thanh X chỉ đạo cho làm giả hợp đồng mua bán với các Công ty O, Công ty K, Công ty P sau đó photocopy chữ ký của khách hàng (Hợp đồng không có thật) và trình cho Võ Huệ Tr ký hợp đồng để làm thủ tục xuất khẩu.

Ngô Ngọc S - Phó phòng xuất nhập khẩu khai: Khi có lô hàng phải xuất ra nước ngoài cho các công ty trên thì Võ Thị Tường O – Phó trưởng phòng xuất nhập khẩu hay Đặng Hữu Th báo giá các loại hàng tôm xuất khẩu trong các container, giá từng loại tôm..., sau khi có các số liệu cần thiết, Ngô Ngọc S mới đánh số liệu, chủng loại tôm... vào các hợp đồng mua bán với các công ty O (Mỹ), công ty K (Singapore), công ty P. Sau khi dự thảo xong hợp đồng mua bán, Ngô Ngọc S ký giả chữ ký của khách hàng là L - Giám đốc công ty O, Kh - Giám đốc công ty K, Huỳnh Quốc T1 - Giám đốc công ty P. Sau đó photocopy lại hợp đồng mua bán đem trình Võ Huệ Tr ký chính thức để làm thủ tục thông quan. Các hợp đồng có các thông tin của một hợp đồng ký qua fax, S thừa nhận làm giả những tiêu đề trên nhằm chứng minh cho Hải quan biết là hợp đồng được ký qua fax và cho thông quan các lô hàng.

S xác định: Các hợp đồng xuất khẩu bán tôm cho các công ty nước ngoài gồm 20 hợp đồng kinh tế với công ty O, 07 hợp đồng kinh tế với công ty K; 57 hợp đồng kinh tế với công ty P có chữ ký sống của Võ Huệ Tr.

Võ Huệ Tr khai: Việc bán ký gửi cho các công ty nước ngoài đã được bàn bạc trong ban giám đốc và lãnh đạo các phòng ban nghiệp vụ cả một thời gian dài mới tiến hành cho thực hiện bán ký gửi vì thời điểm đó mua đứt bán đoạn mặt hàng tôm đông lạnh tại thị trường Mỹ không có đơn vị nào mua. Trước khi thực hiện các hợp đồng ký gửi, Võ Huệ Tr còn xin phép Tổng công ty Thương mại S cho Nguyễn Thanh X và Dương Đức Ph1 ra nước ngoài để tìm hiểu thị trường.

Mặt khác, bà Lê Thị Khánh X1 – Phó giám đốc Công ty D xác định: Thời gian năm 2004 – 2005, ông Võ Huệ Tr có đi công tác tại các tỉnh có lần báo cho bà X1 biết, có lần không báo cho ai. Việc ông Tr khai có ký không chỉ một sổ giấy, nếu ai sử dụng thì liên hệ chỗ bà X1 để ký nhận vào sổ theo dõi và đóng dấu là hoàn toàn không có sự thật. Bà X1 khẳng định ông Tr không ký giấy không chỉ để giao cho bà X1 quản lý và cũng không cấp cho ai. Phòng tổ chức không mở sổ theo dõi việc cấp giấy có chữ ký không chỉ từ trước, do điều này pháp luật không cho phép.

Đặng Hữu Th và Ngô Ngọc S đều khẳng định là không sử dụng giấy không chỉ để làm hợp đồng kinh tế xuất bán hàng ra nước ngoài, toàn bộ 84 hợp đồng kinh tế đều trình ông Tr ký trực tiếp. Qua đối chất giữa Đặng Hữu Th và Võ Huệ Tr thì Th có thừa nhận là Võ Huệ Tr có ký cho Th một sổ giấy không chỉ để Th dùng vào việc quan hệ với Ngân hàng, Bộ Thủy sản, Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam, hoàn toàn không sử dụng vào việc lập hợp đồng giả. Võ Huệ Tr khai nhận là 84 hợp đồng chỉ là nghi ngờ sử dụng giấy không chỉ để lập hợp đồng kinh tế, không chỉ ra được trường hợp nào Th, S sử dụng giấy không chỉ.

Theo quy định của Công ty D, việc theo dõi hợp đồng kinh tế do phòng Xuất nhập khẩu thực hiện và cho sổ riêng, không theo dõi ở bộ phận hành chính của công ty. Đặng Hữu Th cho rằng có sử dụng giấy không chỉ của Võ Huệ Tr ký từ trước thì vào sổ theo dõi công văn đi của công ty nhưng đó là loại công văn mang tính chất giao dịch không phải là các hợp đồng kinh tế.

Vì vậy, việc Võ Huệ Tr khai đã ký một sổ giấy không chỉ, sau đó giao cho phòng Tổ chức Hành chính sử dụng khi Võ Huệ Tr đi công tác, sau đó phòng xuất nhập khẩu sử dụng ký hợp đồng xuất khẩu là không có cơ sở. Mặt khác, đối chiếu thời gian ký hợp đồng giữa Công ty D với công ty P với các bảng chấm công đối với ông Võ Huệ Tr, nhận thấy các ngày ký hợp đồng với công ty P thì Võ Huệ Tr đều có mặt tại Công ty D.

Như vậy trong việc đưa tôm ra nước ngoài tiêu thụ phát sinh 02 loại hợp đồng cho một hoạt động kinh tế là do Ban giám đốc Công ty D làm trái quy định Nhà nước, không có phương án của Công ty D xin phép Tổng công ty Thương mại S.

Nguyễn Thanh X là phó giám đốc phụ trách trực tiếp việc kinh doanh xuất, nhập khẩu hàng nông, thủy hải sản của Công ty D, biết rõ lượng hàng tôm đông lạnh tồn kho tính đến ngày 31/12/2003 là 99.890,7 kg trị giá 229.781.878.599 đồng, trong đó mặt hàng tôm để xuất sang thị trường Mỹ là 720.712,58 kg trị giá là 180.148.992.882 đồng. Tính đến 31/12/2004, hàng tôm đông lạnh tồn kho 529.424,40 kg trị giá 111.963.744.022 đồng, trong đó mặt hàng tôm để xuất sang thị trường Mỹ là 371.237,30 kg trị giá 79.935.250.309 đồng. Thay vì tổ chức gia công chế biến hàng tồn kho để xuất khẩu sang thị trường Mỹ, nhưng Nguyễn Thanh X vẫn chỉ đạo nhập khẩu một số lượng lớn tôm đông lạnh, sau đó không sản xuất, chế biến mà chỉ thay bao bì nhãn mác và làm thủ tục xuất khẩu theo hình thức làm giả hợp đồng kinh tế mua bán, cụ thể: Năm 2004, Công ty D nhập 1.583.522,12 kg tôm các loại trị giá 9.789.018,12 USD tương đương 153.596.099.428 đồng. Năm 2005, Công ty D nhập 1.500.750,05 kg trị giá 7.061.703,52 USD tương đương 111.927.968.238 đồng. Tổng cộng 2 năm Công ty D nhập khẩu 3.084.272,17 kg tôm đông lạnh trị giá 16.850.721,64 USD tương đương 265.524.067.666 đồng.

Trong khi đó từ tháng 02/2004 Nguyễn Thanh X biết các nhà nhập khẩu Mỹ ngưng mua hàng tôm từ sáu nước trong đó có Việt Nam do vụ kiện chống phá giá tôm nên việc xuất khẩu tôm vào thị trường Mỹ gặp nhiều khó khăn nhưng Nguyễn Thanh X, Võ Huệ Tr, Đặng Hữu Th và Ngô Ngọc S vẫn tìm mọi cách để xuất khẩu sang thị trường Mỹ số lượng lớn hàng tôm đông lạnh gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản Nhà nước, cụ thể như sau:

1.1- Hợp đồng ký gửi với Công ty O

Ngày 13/5/2004, Nguyễn Thanh X là phó giám đốc làm đại diện Công ty D và Công ty O (Bên B) ký hợp đồng ký gửi số 02C/04-CF, với nội dung chính như sau:

Bên A bán cho bên B những sản phẩm về tôm, số lượng, giá cả từng loại và tên hàng sẽ được thông qua lần cuối trước mỗi lần gửi hàng và nêu chi tiết trong bản kê khai hàng gửi đến người mua. Đơn giá ban đầu trong hóa đơn: đối với kích thước theo giá Urner Barry (là giá bán đăng trên tạp chí Mỹ hướng dẫn giá bán của 100 nhà nhập khẩu bán cho nhà bán sỉ hay bán lẻ tại cùng thời điểm), giá được định theo 70% giá Urner Barry (giá UB). Tổng trị giá hàng hóa khoảng 20.000.000 USD, từ tháng 05/2004 cho đến tháng 12/2004. Với phương thức thanh toán: Bên B thanh toán giá trị tiền hàng cho bên A theo phương thức D/A (chấp nhận thanh toán khi nhận chứng từ) trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên vận đơn. Bên B được hưởng 8% hoa hồng bán hàng từ giá bán thực tế sau khi trừ thuế nhập khẩu cho mặt hàng tôm sú vỏ. Hàng tuần Bên B sẽ gửi cho bên A báo cáo bán hàng về số hàng hóa nhận, bán ra (giá bán) và những sản phẩm còn tồn kho vào cuối tuần. Bên B cam kết thanh lý 01 container trong vòng 60 ngày kể từ khi container đó được xuất đi bởi FDA (Hải quan Mỹ). Sau 90 ngày kể từ ngày nhận vận đơn, bên B thanh toán toàn bộ giá trị hàng hóa sau khi trừ đi tiền hoa hồng và thuế nhập khẩu.

Khoản tiền đến hạn phải trả cho bên A sẽ được thanh toán bằng phương thức chuyển khoản trong vòng 30 ngày kể từ ngày thanh lý hợp đồng. Hợp đồng này sẽ bắt đầu có hiệu lực ngay sau khi ký kết cho đến ngày 31/12/2004.

Do hợp đồng ký gửi không được Hải quan chấp thuận làm thủ tục thông quan, Công ty D đã làm giả hợp đồng mua bán với công ty O. Khi hoàn tất thủ tục Hải quan đối với việc xuất hàng cho công ty O, phòng kế toán căn cứ bộ chứng từ xuất khẩu gồm hợp đồng mua bán, hoá đơn GTGT, tờ khai Hải quan và invoice bán hàng ghi 70% giá UB là giá theo tờ khai Hải quan để hạch toán doanh thu lần 1 là 70%. Sau khi lô hàng được Hải quan Mỹ thông quan, có thông báo của Hãng tàu về ngày lấy container và ngày trả container, Nguyễn Thanh X ký bảng tính giá cuối cùng của lô hàng đã xuất tăng thêm 20% giá UB, đồng thời ký hóa đơn thương mại của lô hàng bằng trị giá từ 90-92% giá UB. Phòng kế toán Công ty D căn cứ vào đó để hạch toán công nợ của công ty O là 90-92% giá UB.

Từ tháng 5/2004 đến 30/12/2004, Võ Huệ Tr – Giám đốc Công ty D đã ký 19 hợp đồng bán tôm thẻ, tôm sú đông lạnh xuất bán cho công ty O với tổng số tiền là 2.239.652,44 USD (với giá bằng 70% giá UB). Từ ngày 13/8/2004 đến ngày 01/8/2005, công ty O đã thanh toán bằng chuyển khoản là 1.878.014,78 USD và trả lại hàng trị giá là 276.927.84 USD. Tính theo bộ chứng từ xuất khẩu và hóa đơn GTGT thì công ty O chỉ còn nợ Công ty D 84.709,82 USD. Tuy nhiên, theo số liệu của Phòng kế toán Công ty D do có tăng doanh thu lần 2 là 20% giá UB nên sau khi nhận được invoice lần 2 do phòng xuất nhập khẩu phát hành, phòng kế toán hạch toán lại doanh số bán cho công ty O là 2.836.534,56 USD (2.239.652,44 USD + 96.882,12 USD). Như vậy, theo sổ sách kế toán của công ty thì công ty O còn nợ là 681.591,94 USD.

Qua thu thập các Invoice của công ty O xuất bán hàng cho các khách hàng tại Mỹ từ ngày 28/6/2004 đến 30/12/2004, nhận thấy giá bán hàng tại Mỹ sau khi trừ chi phí hoa hồng từ 8%-10% thì còn cao hơn giá 90% UB. Do vậy, số liệu do phòng kế toán theo dõi hạch toán theo giá 90% giá UB là có căn cứ.

Ngày 21/01/2005, giữa công ty O và Nguyễn Thanh Đ3 (là em ruột của Nguyễn Thanh X, được cử đi Mỹ để thay thế Dương Đức Ph1 theo dõi các lô hàng xuất cho công ty O), ký hợp đồng thỏa thuận như sau: Vào 13/5/2004, Công ty D ủy nhiệm công ty O thực hiện một hợp đồng ủy thác. Theo đó, công ty O làm một trong những thương gia được chỉ định bán các sản phẩm hải sản của Công ty D cho những nhà bán lẻ. Từ đó, Công ty D đã gửi đi nhiều container sản phẩm hải sản cho công ty O thông qua cảng biển Los Angeles tại California. Những container hiện còn tồn kho Atzlan Cold Storage tại Los Angeles - California. Giữa công ty O và Công ty D đã thỏa thuận không tiếp tục mối kinh doanh của họ nữa. Công ty D đã bổ nhiệm Nguyễn Thanh Đ3 làm đại lý độc quyền của mình để giải quyết tất cả những vấn đề có liên quan đến các container nêu trên và cho phép Nguyễn Thanh Đ3 giải phóng các container ra khỏi kho Atzlan Cold Storage, thanh toán các chi phí và bán

những sản phẩm chứa trong các container đó. Thỏa thuận trên do Nguyễn Thanh X ký ngày 22/01/2005.

Công ty O sau khi ngưng thực hiện các hợp đồng ký gửi với Công ty D, số hàng tồn kho được chuyển sang công ty P. Nhưng việc bàn giao số hàng tồn kho chỉ thể hiện trên số lượng thùng hàng không ghi rõ chủng loại trị giá... do đó không thể hiện được trị giá lô hàng tồn kho là bao nhiêu.

1.2 - Hợp đồng ký gửi với công ty K

Tương tự, ngày 05/7/2004, Võ Huệ Tr - Giám đốc Công ty D làm đại diện và công ty K ký hợp đồng ký gửi 08C/04-CF với nội dung tương tự như công ty O nhưng thời gian thanh toán là 180 ngày kể từ ngày ký vận đơn và được hưởng hoa hồng là 10%.

Thực hiện hợp đồng ký gửi 08C/04-CF nêu trên, từ tháng 7/2004 đến tháng 10/2004, Công ty D đã ký 07 hợp đồng bán tôm thẻ, tôm sú đông lạnh cho công ty K theo giá bằng 70% giá UB với tổng số tiền hàng là 823.142,40 USD, phía công ty K chỉ thanh toán bằng chuyển khoản là 88.900 USD. Tính theo bộ chứng từ xuất khẩu và hóa đơn GTGT thì công ty K còn nợ Công ty D là 734.242,4 USD.

Sau khi công ty K nhận hàng của Công ty D, tại Singapore sẽ tiến hành thay đổi bao bì để xuất qua Mỹ cho công ty O, công ty K chỉ hưởng phí và tiền thu cước từ 10% - 15% giá trị hàng hoá (thực chất, các lô hàng xuất cho công ty K là do công ty O nhận và bán cho khách hàng tại Mỹ). Tương tự như cách thức đối với công ty O khi hàng được thông quan, Công ty D tăng doanh số thêm 20% trị giá các lô hàng đã xuất cho công ty K. Như vậy, theo sổ sách kế toán của Công ty D, thì công ty K còn nợ là 981.092,24 USD không thanh toán.

1.3 - Hợp đồng bán tôm cho công ty P

Đầu năm 2005, công ty O và Công ty D không thực hiện các hợp đồng ký gửi, Huỳnh Quốc T1 là nhân viên bán hàng của công ty O thành lập công ty P tại Mỹ. Ngày 24/01/2005, Nguyễn Thanh X và Huỳnh Quốc T1 – Giám đốc công ty P ký hợp đồng ký gửi 02C/05-CF với nội dung Công ty D bán tôm đông lạnh các loại trả chậm cho công ty P. Công ty P được hưởng hoa hồng từ 10% đến 17% cho từng loại sản phẩm, thời hạn thanh toán là 90 ngày.

Nguyễn Thanh X khai hợp đồng ký gửi này không thực hiện, giữa Công ty D và Công ty P là thực hiện mua đứt bán đoạn. Do đó, đối với công ty P thì không hạch toán doanh thu lần 2.

Từ tháng 6/2005 đến tháng 12/2005, Võ Huệ Tr đã ký 55 hợp đồng bán tôm thẻ, tôm sú đông lạnh cho công ty P với tổng trị giá là 4.647.351,38 USD, phía công ty P chỉ thanh toán bằng chuyển khoản là 3.599.263,46 USD. Hiện còn nợ là 1.048.087,92 USD chưa thanh toán.

Đến ngày 30/6/2007 thể hiện số tiền không thu được đối với 03 công ty như sau:

- Công ty P: 1.091.485,42 USD

- Công ty O: 681.591,94 USD

- Công ty K: 981.092,24 USD

Tổng cộng: 2.754.169,60 USD

Kết quả xác minh không có tài liệu quyết toán giữa Công ty D với 03 công ty trên, do đó không có cơ sở xác định số nợ thực tế của từng công ty.

Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ vào sổ sách chứng từ của Công ty D đã xác định hành vi “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” đã gây thiệt hại cho Công ty D 2.440.763,86 USD tương đương 38.747.126.299 đồng.

Ngoài ra, ngày 02/12/2004, Võ Huệ Tr ký hợp đồng ủy thác cho Tổng công ty Thương mại S xuất cho công ty Y (khách hàng của Công ty S) 01 lô hàng tôm tằm bột trị giá 43.397,5 USD. Do lô hàng không tiêu thụ được, ngày 13/3/2006 X đã có công văn số 71/CFD gửi Tổng công ty cho chuyển lô hàng từ công ty Y sang công ty P. Ngày 31/3/2006 giữa Huỳnh Quốc T1 và ông N1 ký biên bản bàn giao lô hàng trên. Ngày 30/5/2006, X và ông Ngô Văn I – Đại diện Tổng công ty ký biên bản thanh lý hợp đồng. Như vậy, việc lô hàng tôm tằm bột chuyển giao cho công ty P đến nay không thu hồi được tiền hàng. Trong khi từ tháng 6/2005 đến đầu năm 2006 công ty P còn nợ Công ty D 1.048.087,92 USD. Việc chuyển giao lô hàng này bị công ty P tiếp tục chiếm giữ tiền hàng, trách nhiệm thuộc về Võ Huệ Tr và Nguyễn Thanh X.

Sau khi án sơ thẩm bị hủy để điều tra lại, ngày 25/01/2014, Giám định viên tư pháp về Kế toán – Tài chính thuộc Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh có kết luận giám định về kế toán tài chính số 1034/STC-KLGD đối với Công ty D về số tiền vốn thiệt hại trong việc bán hàng ký gửi cho công ty K, công ty O và công ty P như sau:

“...Theo tài liệu do Cơ quan cảnh sát điều tra cung cấp, qua kiểm tra đối chiếu chứng từ: Invoice, Packing List, tờ khai Hải quan, vận đơn tàu biển...thì Công ty D đã xuất bán các mặt hàng thành phẩm xuất khẩu cho 3 công ty nói trên là: tôm sú, tôm chì, tôm thẻ và cá rô phi trong năm 2004 và 2005.

Tổng cộng: 1.251.706,96kg thành phẩm, phải sử dụng nguyên liệu là 1.297.116.352 kg, trị giá 119.195.203.828 đồng (trong đó sử dụng nguyên liệu nhập khẩu là 1.195.899,535kg, nguyên liệu trong nước là 101.216,817kg).

- *Chi phí chế biến thành phẩm xuất khẩu là: 4.945.193.423 đồng.*

- *Chi phí cước tàu biển vận chuyển: 4.978.207.892 đồng (314.586 USD).*

- Tổng chi phí phục vụ cho việc xuất, nhập khẩu hàng hóa là 882.453.408 đồng ($1.251.706,96 \text{ kg} * 705 \text{ đồng/kg}$).

- Chi phí hoạt động, quản lý công ty và tiền lãi vay vốn sản xuất là: $124.140.397.251 \text{ đồng} * 1\% = 1.241.403.973 \text{ đồng}$.

Tổng hợp tất cả các chi phí nêu trên, thì giá vốn của 1.251.706,96 kg thành phẩm đã xuất bán cho 03 công ty trên trong năm 2004 và 2005 là: 131.242.642.524 đồng.

Số tiền bán hàng đã thu và giá trị hàng trả lại:

Tổng số tiền 03 công ty đã trả lại và trị giá hàng trả lại là 5.843.106,08 USD, quy đổi thành VNĐ theo tỷ giá tại thời điểm nhận tiền là 92.495.335.225 đồng.

Tổng số tiền bị thất thoát là:

- Số tiền giá vốn của hàng hóa xuất bán không thu hồi được là 38.747.336.225 đồng ($131.242.642.524 \text{ đồng} - 92.495.335.225 \text{ đồng}$).

- Số tiền lô tôm lẫn bột của Tổng công ty Thương mại S chuyển giao cho công ty P là 43.397,50 USD.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thanh X khai đã chi phí 1.160.520,81 USD cho công ty P năm 2005, tuy nhiên không có cơ sở chấp nhận vì: Tại thời điểm 2005, Công ty D và công ty P là quan hệ mua đứt bán đoạn nên không có phát sinh thêm bất kỳ một khoản doanh thu hay chi phí bán hàng nào khác...

Ngoài ra, trên sổ sách Công ty D có sự cản trừ kết chuyển công nợ số tiền 384.575,58 USD giữa Công ty D với công ty P và công ty F (Trung Quốc) là do Nguyễn Thanh X đã lập hồ sơ giả mạo để cản trừ nợ (BL 1809).

Ngày 27/12/2007, công ty F và công ty F1 đến làm việc tại Tổng công ty Thương mại S đã khẳng định không ký biên bản thỏa thuận nội dung chuyển số nợ Công ty D phải trả cho công ty F sang công ty P trả thay là 384.575,58 USD đồng thời yêu cầu Công ty D phải thanh toán cho 02 công ty số tiền trên.

Như vậy, theo sổ sách kế toán của Công ty D thì dư nợ của 03 công ty nước ngoài không thu hồi được là 2.369.594,02 USD, thiếu nợ công ty F 384.575,58 USD.

Việc giả mạo nội dung cản trừ công nợ với các công ty của Trung Quốc, Nguyễn Thanh X còn tự ý cử em ruột là Nguyễn Thanh Đ3 sang Mỹ để theo dõi việc bán hàng, hàng tồn kho, giám sát việc thanh toán tiền của người mua hàng tại Mỹ, nhắc nhở các công ty chuyển tiền về Việt Nam, dẫn đến hiện nay số hàng tồn kho đã bán hết nhưng số tiền 2.754.169,6 USD tương đương 44.427.509.818 đồng (tỷ giá ngày 28/6/2007) tiền hàng không chứng minh được cụ thể hiện ai còn nợ như thế nào hay đã thu hồi nhưng không chuyển cho Công ty D.

Ngoài ra, các khách hàng mua tôm của công ty P còn nợ là 1.147.777,89 USD nhưng từ khi phát sinh các hợp đồng đến nay đã 5 năm không thanh toán. Huỳnh Quốc T1 giám đốc công ty P có bản fax gửi cho Võ Huệ Tr khẳng định Tuấn chỉ là người làm thuê còn chủ thực sự là Nguyễn Thanh X, mọi việc điều hành công ty P là do Nguyễn Thanh X và Nguyễn Thanh Đ3. Tuy nhiên, quá trình điều tra X và Đạm không thừa nhận việc này.

2. Hành vi “Lợi dụng, chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” của Nguyễn Thanh X

Ngày 26/11/2004 Nguyễn Thanh X – Phó Giám đốc Công ty D ký hợp đồng mua bán với công ty J (Trung Quốc), nội dung: Phía Trung Quốc bán cho Công ty D hệ thống máy sấy thăng hoa với giá 570.000 USD. Bên bán chịu trách nhiệm lắp đặt, điều chỉnh hệ thống và gửi sang 5 kỹ thuật viên phục vụ cho lắp đặt, vận hành ... Bên mua sẽ xác định vị trí lắp đặt dây chuyền và chịu chi phí xuất cảnh, vé máy bay đi về và tất cả phí lưu trú (ăn, ở, đi lại) tại Việt Nam cho kỹ thuật viên của bên bán.

Cùng ngày 26/11/2004, Nguyễn Thanh X – Đại diện Công ty D và công ty TNHH thủy sản B (Bên B – thực chất là công ty của gia đình X) ký hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 02/CF-NUT/2004 nội dung: Bên B ủy thác cho bên A nhập khẩu hệ thống máy sấy thăng hoa trị giá 570.000 USD, bên B sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên A bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng chia làm ba đợt theo đúng như điều khoản của Công ty D mua máy của phía công ty Trung Quốc. Bên A được hưởng phí ủy thác nhập khẩu 0,5% là 45.372.000 đồng và thu ngay sau khi nhận hàng. Bên B chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí và lệ phí có liên quan đến hoạt động nhập hàng ...

Từ ngày 15/4/2006 đến 28/02/2007, Nguyễn Thanh X - Quyền Giám đốc đã duyệt chi thanh toán tiền vé máy bay cùng các chi phí ăn ở khách sạn... cho các chuyên gia lắp đặt máy hết tổng cộng là 63.731.596 đồng và chi phí cầu máy từ container xuống mặt đất hết 10.000.000 đồng. Trong khi hợp đồng ủy thác nhập khẩu không thể hiện khoản tiền này.

Việc nhập máy sấy thăng hoa, Công ty D chỉ hưởng theo hợp đồng là phí ủy thác nhập khẩu là 45.372.000 đồng (0,5%) nhưng Nguyễn Thanh X duyệt thanh toán chi phí vé máy bay cho chuyên gia lắp máy người Trung Quốc không quy định trong hợp đồng ủy thác 63.731.596 đồng và chi phí cầu máy từ container xuống mặt đất 10.000.000 đồng. Tổng cộng gây thiệt hại cho Công ty D 73.731.596 đồng.

Ngoài ra, ngày 01/6/2006, Công ty D do Nguyễn Thanh X và công ty Quốc tế H có ký thỏa thuận chung, theo đó Công ty D đồng ý để công ty H là nhà phân phối độc quyền sản phẩm ướp lạnh và làm khô (sản phẩm sản xuất từ máy sấy thăng hoa) thì công ty H cho Công ty D vay 20.000.000 Yên Nhật (JPY) trong vòng 3 năm với lãi suất 3%/năm, số tiền sẽ được chuyển ngay sau khi xác nhận hoàn tất việc lắp ráp và chạy thử kiểm tra, nâng cấp phòng chế biến được chấp thuận bởi kỹ thuật viên Nhật Bản.

Ngày 15/9/2006, Công ty D và công ty H ký hợp đồng cho vay có bảo đảm với nội dung như thỏa thuận. Cùng ngày 15/9/2006, công ty H đã chuyển số tiền 168.307,66 USD tương đương 20.000.000 JPY, quy đổi thành tiền Việt Nam là 2.693.090.868 đồng.

Ngày 16/9/2006, X chỉ đạo cho Phan Thanh V - Kế toán trưởng làm phiếu kết chuyển cân trừ công nợ với công ty B nhưng Vỹ đã làm phiếu kết chuyển cân trừ tiền máy sấy thăng hoa.

Phan Thanh V chỉ có bản thỏa thuận số 02/06 CF.TT ngày 06/9/2006 giữa công ty B và Công ty D, Vỹ hoàn toàn không biết X ký hợp đồng vay 20.000.000 JPY nên trong sổ sách kế toán không hạch toán khoản vay này và chưa chi trả tiền lãi vay. Ngày 13/12/2007, công ty H có văn bản yêu cầu Công ty D trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh 810.410 JPY, lúc này Ban giám đốc mới mới phát hiện sự việc.

Ngày 16/01/2008, công ty B đã chuyển trả toàn bộ nợ gốc và lãi tổng cộng 20.810.410 JPY tương đương 3.071.616.516 đồng cho Công ty D.

Ngày 25/01/2014, Giám định viên tư pháp về kế toán – tài chính kết luận Công ty D về số tiền thiệt hại trong việc vay 20.000.000 JPY như sau:

- Nếu Công ty D được phép của đơn vị chủ quản là Công ty S và Ngân hàng Nhà nước thì việc vay bằng tiền Yên Nhật với lãi suất ưu đãi 3%/năm thì có lợi hơn so với khi vay ngoại tệ tại Ngân hàng Việt Nam với lãi suất 6%/năm, lãi suất chênh lệch là 251.410.244 đồng.

- Số tiền trượt giá ngoại tệ khi trả: công ty B đã thanh toán cho Công ty D số tiền nợ gốc ngoại tệ 20.000.000 JPY, tỷ giá tại thời điểm thanh toán ngày 16/01/2008 là 147,6 đồng/JPY, với số tiền trượt giá ngoại tệ do tỷ giá tăng là 258.909.132 đồng (20.000.000 JPY x (147,6 đồng/JPY – 134,65 đồng/JPY)). Như vậy Công ty D sẽ bị lỗ 7.498.888 đồng.

Hành vi vay tiền của công ty nước ngoài không xin phép đơn vị chủ quản là Tổng công ty Thương mại S và Ngân hàng Nhà nước của Nguyễn Thanh X sai nguyên tắc về quản lý ngoại tệ. Mặt khác, hệ thống máy sấy thăng hoa là của công ty B, tài sản thế chấp cho khoản vay này, như vậy Công ty D không được hưởng lợi đối với số tiền vay.

Với mục đích có lợi cho công ty gia đình của mình, X đã lợi dụng chức vụ quyền hạn là Quyền giám đốc để ký hợp đồng vay tiền của nước ngoài với danh nghĩa Công ty D nhưng sau đó chuyển cho công ty B sử dụng sai nguyên tắc, nhưng do không gây hậu quả vì vậy không truy tố Nguyễn Thanh X về hành vi này.

Riêng về hành vi X và các đối tượng liên quan tại Công ty D ứng tiền cho 02 công ty gia đình của Nguyễn Thanh X và hành vi thành lập các công ty B và công ty Nh, cơ quan cảnh sát điều tra đã có quyết định trưng cầu giám định tư pháp về kế toán – tài chính thuộc Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả như sau:

a. Về việc đối ứng vốn cho 02 công ty thủy sản B và thủy sản Nh.

Qua kiểm tra đối chiếu chứng từ sổ sách kế toán từ năm 2001 đến tháng 6/2007 thì tính đến 30/6/2007 công ty thủy sản B còn nợ Công ty D 2.357.051.917 đồng và Công ty D còn nợ công ty Nh là 24.354.695 đồng.

- Tính từ năm 2001 đến 2003, Công ty D có số dư công nợ phải trả cho công ty B và công ty Nh do đó không có thiệt hại về lãi chiếm dụng vốn.

- Từ năm 2004 đến 30/6/2007 thì số tiền lãi mà Công ty D phải thu của công ty Nh là 1.314.546.524 đồng và số tiền lãi mà Công ty D phải trả cho công ty B là 27.451.012 đồng (tính theo lãi suất 8,5%/tháng). Bù trừ số tiền lãi của 02 công ty thì số tiền lãi mà Công ty D phải thu là 1.287.095.512 đồng (1.314.546.524 đồng - 27.451.012 đồng).

Chánh thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định tính lãi chiếm dụng vốn cho phần số dư công nợ phải thu, công nợ phải trả từ năm 2004 đến 31/12/2007 của Công ty D với công ty B và công ty Nh theo lãi suất 0,85%/tháng, sau khi bù trừ tiền lãi của hai công ty B và công ty Nh thì số tiền lãi mà Công ty D phải thu là 1.294.697.642 đồng (1.313.304.434 đồng – 18.606.792 đồng). Công ty thủy sản Nh đã nộp số tiền 770.000.000 đồng, còn phải nộp thêm số tiền 524.697.642 đồng.

Nhận thấy: Trong việc ứng tiền vốn, phần thiệt hại đã được Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thu hồi số tiền lãi do chiếm dụng vốn, công ty thủy sản B cũng đã chấp hành do đó không xem xét xử lý về hành vi này.

b. Về khoản cần trừ 2,7 tỷ đồng với 10 khách hàng:

Kết luận giám định như sau: Việc cần trừ công nợ giữa Công ty D, công ty B, công ty Nh và 10 khách hàng cá nhân bán hàng cho Công ty D không thực hiện được, do thực tế việc thực hiện cần trừ công nợ này 10 khách hàng cá nhân không có ký biên bản thỏa thuận cần trừ công nợ, đến ngày 31/01/2005, Công ty D đã hoàn nhập lại số công nợ đã cần trừ. Như vậy, công nợ giữa Công ty D, công ty B, công ty Nh và 10 khách hàng cá nhân bán hàng cho Công ty D không thay đổi.

c. Về nợ thuế hải quan

Việc Công ty D báo cáo khoản nợ thuế Hải quan 2.915.379.371 đồng do số thuế này thuộc các tờ khai xuất khẩu tôm cho 3 công ty nước ngoài nợ tiền thanh toán nhằm được hải quan xóa nợ khoản thuế này. Tuy nhiên kết quả điều tra xác định các tờ khai xuất cho 3 công ty nước ngoài nêu trên không liên quan gì đến các tờ khai Hải quan còn nợ thuế.

Tại bản cáo trạng số 55/CT-P3 ngày 21/01/2016 Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thanh X về các tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 3

Điều 165 và khoản 1 Điều 281, các bị cáo Võ Huệ Tr, Đặng Hữu Th và Ngô Ngọc S bị truy tố về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 3 Điều 165 Bộ luật Hình sự.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 90/2017/HSST ngày 14/3/2017, Tòa án nhân dân thành phố Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thanh X** phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”; các bị cáo **Võ Huệ Tr, Đặng Hữu Th, Ngô Ngọc S** phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”.

1. Áp dụng khoản 3 Điều 165; khoản 1 Điều 281; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 50 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thanh X** 04 (bốn) năm tù về tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” và 01 (một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 05 (năm) năm tù.

Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 13/5/2009 đến ngày 30/01/2011.

2. Áp dụng khoản 3 Điều 165; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Võ Huệ Tr** 03 (ba) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Ngoài ra bản án hình sự sơ thẩm còn tuyên về các bị cáo khác, xử lý vật chứng khác, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 17/3/2017, bị cáo Nguyễn Thanh X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cụ thể bị cáo cho rằng không phạm tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” và tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, lý do: chi phí phát sinh 73.731.569đ là chi phí lắp đặt hệ thống máy sấy thăng hoa được xác lập bởi hợp đồng cho thuê ký ngày 9/2/2006 giữa công ty B và công ty D, hoàn toàn không phải là chi phí phát sinh thuộc về hợp đồng ủy thác ngày 26/11/2004 được ký giữa công ty B và công ty D và được thanh lý theo đúng tinh thần của hợp đồng nên bị cáo không gây thiệt hại 73.731.569đ cho công ty D. Về tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, bị cáo X cho rằng thiệt hại 38.747.126.299đ là khoản nợ khó đòi xảy ra trong hoạt động rủi ro của kinh doanh xuất nhập khẩu, nên bị cáo không phạm tội này. Về phần trách nhiệm dân sự, bị cáo đề nghị xem xét số tiền

phải bồi thường cao hơn bị cáo Tr là chưa công bằng, lý do chủ trương thực hiện hợp đồng ký gửi tôm qua Mỹ là chủ trương chung của cả ban giám đốc và chính ông Tr trực tiếp ký 84 hợp đồng. Về lô tôm tẩm bột, bị cáo X cho rằng không phải trách nhiệm của bị cáo vì công ty D xuất ủy thác thông qua Tổng công ty thương mại S đúng quy định của pháp luật, khách mua hàng là Tổng công ty thương mại S, do đó bị cáo không chịu trách nhiệm về trị giá lô hàng này.

Ngày 21/3/2017, bị cáo Võ Huệ Tr kháng cáo kêu oan và nặng, lý do: Mỹ kiện 34 doanh nghiệp Việt Nam bán phá tôm và áp đặt thuế chống phá giá cao 93%, bị cáo liên tục xin chủ trương của Tổng công ty S nhưng tổng công ty không có giải pháp nào hiệu quả và cuối cùng giao quyền cho giám đốc doanh nghiệp cơ sở tự giải quyết, nên không phạm tội cố ý làm trái và sau cùng cũng bán được hàng tồn kho thu về được 6 triệu đô la Mỹ.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh có văn bản số 08 ngày 23/3/2017 kháng nghị phúc thẩm một phần đối với bản án sơ thẩm nêu trên về phần hình phạt của bị cáo Nguyễn Thanh X, đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo X về tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, lý do với chức vụ phó giám đốc nhưng X đã được giám đốc ủy quyền điều hành toàn bộ các hoạt động xuất nhập khẩu của công ty D. X không làm đúng các quy định của nhà nước liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty D, gây thiệt hại tài sản của nhà nước trên 38 tỷ đồng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, trong quá trình điều tra, xét xử bị cáo không thành khẩn.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, các bị cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên yêu cầu kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Án sơ thẩm xét xử các bị cáo tội danh như nêu trên là đúng quy định của pháp luật. Các bị cáo X và Tr kháng cáo kêu oan là không có căn cứ chấp nhận được. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, hành vi phạm tội của bị cáo X gây thiệt hại cho nhà nước trên 38 tỷ đồng, không thành khẩn, án sơ thẩm áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự xử bị cáo dưới khung hình phạt về tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” là không nghiêm, không tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, tăng hình phạt đối với bị cáo X, đề nghị xử phạt bị cáo X từ 12 đến 13 năm tù về tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”. Giữ nguyên hình phạt về tội

“Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” đối với bị cáo X và hình phạt đối với bị cáo Tr.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về hình thức đơn kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát làm trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị, hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy:

Để giải phóng hàng tồn kho (tôm đông lạnh) các bị cáo Nguyễn Thanh X và Võ Huệ Tr đã bất chấp khuyến cáo, rủi ro, mất vốn của Tổng công ty S đã thực hiện các hợp đồng bán ký gửi thông qua công ty nước ngoài. Do Hải quan không thông quan hợp đồng ký gửi vì không ghi rõ giá thành, số lượng và những thông tin cần thiết khác nên hai bị cáo Tr và X đã chỉ đạo cho bị cáo S tạo lập các hợp đồng mua bán giả chữ ký của các bên đối tác, gồm 84 hợp đồng kinh tế các loại đối với 03 công ty nước ngoài. Theo kết luận giám định số 1034 ngày 25/01/2014 của Giám định tư pháp Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh thì tổng số tiền bị thất thoát là 38.747.336.225 đồng (số tiền vốn của hàng hóa xuất bán không thu hồi được) và số tiền tôm lẫn bột là 43.397,5 USD. Do đó các bị cáo đã bị xét xử về tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”. Bị cáo X còn có hành vi lợi dụng quyền giám đốc Công ty D ký duyệt thanh toán tiền vé máy bay, chi phí khác cho chuyên gia lắp đặt máy sấy Thăng Hoa gây thiệt hại cho Công ty D số tiền 73.731.596 đồng, nên đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”

Thấy rằng, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10/3/2017 đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày luận tội kết luận về số tôm lẫn bột là công nợ cần thu hồi cho Công ty D, do đó Viện kiểm sát không đưa vào xử lý trong hành vi “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” của các bị cáo Tr và X (biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 10/3/2017). Như vậy, tại phiên tòa xét xử sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát đã rút một phần quyết định truy tố nêu trên nhưng bản án sơ thẩm không phân tích, nhận định, đánh giá việc rút một phần quyết định truy tố trên, lại quy kết thiệt hại số tiền 43.397,5 USD lô tôm lẫn bột cho các bị cáo là vượt quá phạm vi xét xử của Hội đồng xét xử, theo Điều 196 của Bộ luật tố tụng hình sự “Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử”. Mặt khác, theo lời khai của các bị cáo Tr và X thì trong 84 hợp đồng kinh tế nêu trên Công ty D đã thu được

số tiền trên 5 triệu USD. Tại phiên tòa sơ thẩm luật sư bào chữa cho bị cáo X đề nghị được trừ vào số thiệt hại và không thể tách ra khỏi số tiền trên 38 tỷ nêu trên. Vấn đề này cũng chưa được điều tra, xác minh làm rõ.

Nhận thấy việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ, mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được và Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Do đó cần hủy một phần bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Võ Huệ Tr và Nguyễn Thanh X.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 250 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Hủy một phần bản án hình sự sơ thẩm số 90/HSST ngày 14/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử đối với các bị cáo Nguyễn Thanh X và Võ Huệ Tr.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh để chuyển cho các cơ quan tiến hành tố tụng điều tra lại và xét xử theo thủ tục chung.

Giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM ;
- Cục THADS TP.HCM ;
- Sở tư pháp TP.HCM ;
- CA TP.HCM ;
- BCTN (2);
- Lưu (3) T.15b (AN 18).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Minh